

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2023, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, và thay đổi lần thứ 16 ngày 25 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 80.000.000.000 VND, tương đương 800.000 cổ phần (mệnh giá 100.000 VND/cổ phần).

Tên tiếng anh: SAIGONTOURIST TRANSPORT CORPORATION.

Mã chứng khoán: STT (Upcom)

Trụ sở chính của Công ty tại 25 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (mô tô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giày;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng quảng lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông	Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
Ông	Kakazu Shogo	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Hồng	Thành viên
Ông	Đình Quang Phước Thanh	Thành viên
Ông	Shimabukuro Yoshinori	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Ngụy Thúy Phượng	Trưởng ban
Bà	Vũ Hương Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc
-----	--------------	---------------

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2024 *TK*

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Cổ đông Công Ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist
- Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính văn phòng kèm theo của Công Ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính văn phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, văn phòng công ty đã có số lỗ lũy kế là -111.339.131.729 VND, khoản lỗ này đã làm cho Vốn chủ sở hữu tại văn phòng công ty bị âm là -31.339.131.729, đồng thời các khoản vay và nợ phải trả đã quá hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo nội dung đã trình bày ở phần VIII.9 của Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng, khả năng văn phòng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục tùy thuộc rất lớn vào việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc Công ty, sự hỗ trợ tài chính của các bên liên quan. Tuy nhiên, chúng tôi chưa được cung cấp cam kết hỗ trợ tài chính từ các bên liên quan.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc**



LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN ĐĂNG LÊ TRUNG

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.605.637.006	6.027.508.749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	287.706.894	511.118.161
1. Tiền	111		287.706.894	511.118.161
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		476.000.000	126.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	476.000.000	126.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.984.150.935	4.337.012.670
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.913.825.265	14.180.951.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	763.899.734	984.094.630
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	42.659.598.303	42.725.138.929
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(53.353.172.367)	(53.553.172.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		37.586.321	46.896.304
1. Hàng tồn kho	141	V.7	64.479.821	73.789.804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.8	(26.893.500)	(26.893.500)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		820.192.856	1.006.481.614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	537.445.117	842.753.222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	119.019.347	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.11	163.728.392	163.728.392
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.452.846.752	12.191.018.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.257.979	330.857.979
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.12	5.796.000.000	5.796.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.13	300.257.979	330.857.979
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.14	(5.796.000.000)	(5.796.000.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		2.434.933.349	3.227.655.773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.15	2.434.933.349	3.227.655.773
- Nguyên giá	222		12.211.617.862	12.211.617.862
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.776.684.513)	(8.983.962.089)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.16		
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(200.000.000)	(200.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.544.500.040	8.544.500.040
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.17	8.544.500.040	8.544.500.040
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		80.016.000	80.016.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.18	80.016.000	80.016.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93.139.384	7.988.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	93.139.384	7.988.322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.058.483.758	18.218.526.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VẤN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		48.397.615.487	46.940.885.090
I. Nợ ngắn hạn	310		47.690.048.023	45.982.885.804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	904.246.112	1.120.969.226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	863.808.377	856.812.209
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.22	21.706.869.301	21.831.320.078
4. Phải trả người lao động	314	V.23	623.948.210	518.248.388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.24	167.916.999	247.166.916
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.25	51.909.110	51.909.110
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.26	23.371.349.914	21.356.459.877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		707.567.464	957.999.286
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.27	28.818.178	51.450.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.28	678.749.286	906.549.286
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(31.339.131.729)	(28.722.358.227)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.29	(31.339.131.729)	(28.722.358.227)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(111.339.131.729)	(108.722.358.227)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(108.722.358.227)	(108.454.704.435)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.616.773.502)	(267.653.792)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.058.483.758	18.218.526.863

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Lê Ngọc Thanh Tuyền

KT, Kế toán trưởng



Lê Ngọc Thanh Tuyền

Tổng Giám đốc



KAZU SHOGO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số Thuyết minh		Năm 2023	Năm 2022
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.738.818.816	10.702.453.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		7.738.818.816	10.702.453.768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.629.075.440	8.317.670.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		1.109.743.376	2.384.783.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.268.480	302.851
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	0	105.258.173
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	53.584.418
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	157.223.797	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.581.045.011	2.004.148.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		(2.624.256.952)	275.679.062
11. Thu nhập khác	31	VI.8	31.000.000	3.428.012
12. Chi phí khác	32	VI.9	23.516.550	546.760.866
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		7.483.450	(543.332.854)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		(2.616.773.502)	(267.653.792)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		(2.616.773.502)	(267.653.792)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Lê Ngọc Thanh Tuyền

KT Kế toán trưởng



Lê Ngọc Thanh Tuyền

Tổng Giám đốc



KAZU SHOGO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(2.616.773.502)	(267.653.792)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		792.722.424	1.355.067.454
- Các khoản dự phòng	3		(200.000.000)	189.096.288
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(35.268.480)	397.585.816
- Chi phí lãi vay	6		0	53.584.418
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(2.059.319.558)	1.727.680.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		463.756.542	(507.018.762)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.309.983	(18.925.213)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.457.416.243	(2.347.000.974)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		220.157.043	(639.876.959)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(88.142.860)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		31.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122.320.253	(1.873.284.584)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	5.231.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350.000.000)	(126.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.268.480	302.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(345.731.520)	5.105.302.851

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(2.782.064.614)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(2.782.064.614)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(223.411.267)	449.953.653
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		511.118.161	61.164.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		287.706.894	511.118.161

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Thanh Tuyền

Lê Ngọc Thanh Tuyền



Tổng Giám đốc

KAKAZU SHOGO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, và thay đổi lần thứ 16 ngày 25 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 80.000.000.000 VND, tương đương 800.000 cổ phần (mệnh giá 100.000 VND/cổ phần).

Tên tiếng anh: SAIGONTOURIST TRANSPORT CORPORATION.

Mã chứng khoán: STT (Upcom)

Trụ sở chính của Công ty tại 25 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM.

Đơn vị quản lý trực thuộc:

- Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist tại Hà Nội. Chi nhánh có trụ sở tại P 703, tầng 7, tòa nhà Thành Đông, 132, 138 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist tại Quảng Ninh. Văn phòng có trụ sở tại số 45, tổ 6, khu 4, đường Hậu Cần, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi,

- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (mô tô và ô tô các loại), đào tạo nghề;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;

- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;

- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG

Năm 2023

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giấy;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng quảng lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động: 31/12/2023 : 25 người (Gián tiếp: người, trực tiếp: 25 người),
31/12/2022 : 59 người (Gián tiếp: người, trực tiếp: 59 người),

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cỡ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

2.2 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phân bổ do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG Năm 2023

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo mở rộng và chi phí thuê đất tại số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1.

Chi phí này được kết chuyển tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG Năm 2023

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả và bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG Năm 2023

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	113.301.313	22.825.327
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	174.405.581	488.292.834
Tiền gửi VND	174.405.581	488.292.834
Tổng cộng	287.706.894	511.118.161



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẠN PHÒNG

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(2); (18). CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số cuối năm

Số đầu năm

	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
(2). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: - Ngân hàng BacA Bank (*)	476.000.000	0	0	126.000.000	0	0
(18). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Tập đoàn Radius (**)	80.016.000	Không xác định	0	80.016.000	Không xác định	0
Tổng cộng (2) + (18)	556.016.000	0	0	206.016.000	0	0

(*): Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,7 %/ năm

(**): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân (*)	9.596.271.434	9.596.271.434
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	1.330.888.658	1.329.844.758
+ Ông Baghdad Sayed (Grand)	301.346.953	301.346.953
+ Công ty CP VN Việt Nhật	278.036.475	278.036.475
+ Công ty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	280.117.486	280.896.582
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	2.127.164.259	2.394.555.276
Cộng	13.913.825.265	14.180.951.478

(*): Khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân phải trả theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác số 02-11/HĐHTKD ngày 04/1/2011 với nội dung Công ty An Thiện Nhân sẽ đưa tối đa 500 xe ô tô loại từ 5 - 7 chỗ ngồi vào khai thác vận chuyển Taxi trên địa bàn Tp.HCM với thương hiệu Saigontourist, thời gian hợp tác là 7 năm;
- Hợp đồng số 290/2010/HTKD ngày 18/10/2010 với nội dung Công ty Sài Gòn Tourist và công ty An Thiện Nhân đầu tư khai thác vận chuyển kinh doanh xe khách chạy tuyến Kontum - Lào và phục vụ các tour du lịch trong và ngoài nước, thời hạn hợp đồng là 5 năm và có hiệu lực từ ngày 19/10/2010 đến ngày 18/10/2015;
- Hợp đồng số 06-2011/HĐTX ngày 18/01/2011 với nội dung công ty Sài Gòn Tourist cho công ty An Thiện Nhân thuê 10 xe Mitsubishi Jolie loại 07 chỗ ngồi, thời hạn hợp đồng là 02 năm từ ngày 18/01/2011 đến 18/01/2013;
- Hợp đồng số 302-2010/HĐKT ngày 07/12/2010 với nội dung công ty Sài Gòn Tourist sẽ cung cấp vé máy bay cho các tuyến nội địa, quốc tế và các dịch vụ hàng không liên quan theo yêu cầu của An Thiện Nhân;
- Hợp đồng số 242-10/HĐHTKD ngày 16/09/2010 với nội dung công ty An Thiện Nhân sẽ đưa xe ô tô vào khai thác dưới danh nghĩa thương hiệu Taxi của Công ty Sài Gòn Tourist để cùng nhau khai thác vận chuyển Taxi ngoài địa bàn Tp.HCM (các tỉnh, thành phố trong cả nước), thời gian thực hiện hợp đồng là 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hợp tác từ thời điểm năm 2014 đến ngày 31/12/2023. Đồng thời, hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại số 106/2016/TLST-KDTM ngày 06/09/2016 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng thuê xe" giữa hai công ty được tòa án phát hành bản án số 97/2017/KDTM-ST ngày 20/07/2017 quyết định Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Văn phòng Luật sư Hồng Nguyên & Associates	500.000.000	500.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư C&V		200.000.000
+ Văn phòng Luật sư Thục và các cộng sự	124.000.000	124.000.000
+ Lê Thanh Bình	50.000.000	50.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	89.899.734	110.094.630
Cộng	763.899.734	984.094.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(5); (13)	PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.	Phải thu ngắn hạn khác	42.659.598.303		42.725.138.929	
	- Phải thu của người lao động (TK 141)	101.208.644		126.854.024	
	- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	13.800.000		112.600.000	
	- Phải thu khác (TK 1388)	<u>42.038.526.266</u>		<u>41.986.539.048</u>	
	Trong đó:				
	+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt (*)	38.074.763.596		38.074.763.596	
	+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Việt Tiệp	1.402.467.418		1.402.467.418	
	+ Cục Thuế Tp Hồ Chí Minh	1.000.000.000		1.000.000.000	
	+ Công Ty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	572.795.753		567.988.480	
	+ Các đối tượng khác	988.499.499		941.319.554	
	- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	<u>506.749.239</u>		<u>499.145.857</u>	
	+ Bảo hiểm xã hội TP.HCM	308.103.391		308.103.391	
	+ Cục Thi Hành Án Dân Sự Quận 1	139.097.925		139.097.925	
	+ Khác	59.547.923		51.944.541	

(*): Khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án 99C Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt. Theo khoản 1, Điều 13 của hợp đồng quy định " Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt sẽ đóng góp toàn bộ tài chính để chi trả các chi phí lập dự án; mọi chi phí cần thiết để xin sự chấp thuận và phê duyệt của tất cả các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cho phép tiến hành Dự án; thuê chuyển quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, các khoản thuế, phí và lệ phí có liên quan và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) được mô tả chi tiết sau đây nhằm thực hiện đầu tư, xây dựng và khai thác Dự án". Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất tại 99C Phổ Quang từ thời điểm năm 2011 đến ngày 31/12/2023. Đồng thời, hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại số 161/2016/TLST-KDTM ngày 31/05/2016 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư" giữa hai công ty được tòa án hoãn phiên tòa theo quyết định số 437/2017/QĐST-KDTM ngày 28/12/2017, thời gian địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án sẽ được thông báo sau.

13.	Phải thu dài hạn khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Phải thu khác	300.257.979		330.857.979	
	+ Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist	138.636.179		138.636.179	
	+ Khác	500.000		500.000	
	- Ký cược, ký quỹ (TK 2442)	161.121.800		191.721.800	
	Cộng (5) + (13)	<u>42.959.856.282</u>		<u>43.055.996.908</u>	
	Phải thu khác là các bên liên quan	Số cuối năm		Số đầu năm	
	+ Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist	279.138.672		279.138.672	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(6), (14);	NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Dự phòng các khoản phải thu				
(6).	Ngắn hạn	(53.353.172.367)		(53.553.172.367)	
	- Công ty Cổ phần Đầu tư An Thiện Nhân	(9.596.271.434)		(9.596.271.434)	
	- Công ty TNHH MTV Thương Mại Du lịch Sài Gòn	(1.329.844.758)		(1.329.844.758)	
	- Văn phòng Luật sư Hồng Nguyên & Associates	(500.000.000)		(500.000.000)	
	- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	(38.074.763.596)		(38.074.763.596)	
	- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Tiệp	(1.402.467.418)		(1.402.467.418)	
	- Các đối tượng khác	(2.449.825.161)		(2.649.825.161)	
(14).	Dài hạn	(5.796.000.000)		(5.796.000.000)	
	- Công ty Cổ phần Vận tải Vina Đông Dương	(5.796.000.000)		(5.796.000.000)	
	Cộng (6)+(14)	(59.149.172.367)		(59.349.172.367)	
(7),(8)	HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	41.757.254	(4.170.933)	51.067.237	(4.170.933)
	- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	22.722.567	(22.722.567)	22.722.567	(22.722.567)
	Cộng	64.479.821	(26.893.500)	73.789.804	(26.893.500)
12.	PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	- Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương (*)	5.796.000.000		5.796.000.000	
	(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Đông Dương vay theo Hợp đồng cho vay số 64/11/HĐV ngày 19/06/2011 với mục đích đầu tư phương tiện vận chuyển và thành lập Trung tâm sửa chữa thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 15%/ năm				
17.	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	- Xây dựng cơ bản (TK 2412)	8.544.500.040		8.544.500.040	
	Tiền thuê đất tại số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM	8.544.500.040		8.544.500.040	
	Cộng	8.544.500.040		8.544.500.040	
	Mục đích sử dụng đất thuê: xây dựng văn phòng; thời hạn thuê: 50 năm. Công ty đang hoàn thiện thủ tục pháp lý từ Sở Tài nguyên Môi trường Tp. Hồ Chí Minh				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẠN PHÒNG

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.247.911.917	178.439.253	10.607.531.556	177.735.136	-	12.211.617.862
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Tặng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	1.247.911.917	178.439.253	10.607.531.556	177.735.136	-	12.211.617.862
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.050.870.475	178.439.253	7.576.917.225	177.735.136	-	8.983.962.089
2. Khấu hao trong năm	8.567.016	-	784.155.408	-	-	792.722.424
- Khấu hao trong năm	8.567.016	-	784.155.408	-	-	792.722.424
- Tặng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	1.059.437.491	178.439.253	8.361.072.633	177.735.136	-	9.776.684.513
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	197.041.442	-	3.030.614.331	-	-	3.227.655.773
2. Tại ngày cuối năm	188.474.426	-	2.246.458.923	-	-	2.434.933.349

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.122.151.397 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	200.000.000	200.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm			
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối năm	-	200.000.000	200.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	200.000.000	200.000.000
2. Khấu hao trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán			
4. Số dư cuối năm	-	200.000.000	200.000.000
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 200.000.000 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(9); (19)	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
9.	Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	537.445.117	842.743.222
	+ Chi phí dự án 99C Phó Quang	331.930.640	331.930.640
	+ Chi phí dự án 25 Pasteur	59.808.000	59.808.000
	+ Chi phí bảo hiểm xe	37.367.287	54.556.836
	+ Chi phí sửa chữa xe Taxi	22.857.441	127.746.886
	+ Chi phí thay vỏ xe taxi	26.062.466	
	+ Các chi phí khác	59.419.283	268.700.860
19.	Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	93.139.384	7.988.322
	+ Các khoản khác	93.139.384	7.988.322
	Cộng (9) + (19)	630.584.501	850.741.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

20. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	147.440.000	147.440.000	147.440.000	147.440.000
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	288.927.493	288.927.493	296.627.493	296.627.493
- Công ty TNHH MTV TM và DV Huy Hoàng Hà	163.672.400	163.672.400	150.906.800	150.906.800
- Phải trả các đối tượng khác	304.206.219	304.206.219	525.994.933	525.994.933
Cộng	904.246.112	904.246.112	1.120.969.226	1.120.969.226

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước	
- Các khách hàng ứng trước tiền mua xe	863.123.378	856.127.210
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	684.999	684.999
Cộng	863.808.377	856.812.209

(8);(9);
(19) **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

22. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.710.399.079	739.863.289	261.550.611	2.188.711.757
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	106.287.827	56.524.237	57.787.692	105.024.372
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	19.982.334.873	0	601.500.000	19.380.834.873
- Các loại thuế khác (TK 3339)	32.298.299	0	0	32.298.299
Cộng (19.1)	21.831.320.078	88.939.060.052	89.063.510.829	21.706.869.301

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

10. Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	365.712.074	246.692.727	119.019.347
Cộng:		365.712.074	246.692.727	119.019.347

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.728.392	0	0	160.728.392
- Các loại thuế khác (TK 33382)	3.000.000			3.000.000
Cộng	163.728.392			163.728.392

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả công nhân viên	617.153.301
Phải trả người lao động khác	6.794.909	6.794.909
Cộng	623.948.210	518.248.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	
(24), (27). CHI PHÍ PHẢI TRẢ:			
(24) Chi phí phải trả ngắn hạn:	167.916.999	247.166.916	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.916.999	247.166.916	
(27) Dài hạn:	28.818.178	51.450.000	
- Chi phí trợ cấp thôi việc phải trả	28.818.178	51.450.000	
Cộng:	196.735.177	298.616.916	
	Số cuối năm	Số đầu năm	
(25). DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN:	51.909.110	51.909.110	
(26); (28) PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm	
26. Phải trả ngắn hạn khác:			
- Phải trả khác (TK 13881)	875.396.733	775.228.990	
- Tạm ứng nhân viên (TK 141)	685.846	0	
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	824.645.261	790.471.582	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	43.499.120	13.464.669	
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	25.968.147	20.979.774	
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	18.291.096	15.465.305	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	21.490.549.557	19.740.849.557	
Ttrong đó:			
+ Ông Hideo Tomiya (*)	11.000.000.000	11.000.000.000	
+ Trung Tâm Giáo Dục Nghề Nghiệp Sài Gòn Tourist	5.640.780.000	3.898.780.000	
+ Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Hưng Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000	
+ Cổ tức chưa chi	1.219.365.715	1.219.365.715	
+ Khác	1.630.403.842	1.622.703.842	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 3441)	93.000.000		
Cộng:	23.371.349.914	21.356.459.877	
(*) Phải trả ông Hideo Tomiya theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 03/07/2017			
	Số cuối năm	Số đầu năm	
28. Phải trả dài hạn khác:			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	678.749.286	906.549.286	
Cộng:	678.749.286	906.549.286	
Cộng (26)+(28):	24.050.099.200	22.263.009.163	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3 = 1 + 2
a. Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(108.454.704.435)	(28.454.704.435)
- Tăng trong năm			
- Giảm trong năm		(267.653.792)	(267.653.792)
Trong đó:			
- Lỗ trong năm trước		(267.653.792)	(267.653.792)
b. Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(108.722.358.227)	(28.722.358.227)
- Tăng trong năm			
- Giảm trong năm		(2.616.773.502)	(2.616.773.502)
- Lỗ trong năm nay		(2.616.773.502)	(2.616.773.502)
- Giảm khác			
c. Số dư cuối năm	80.000.000.000	(111.339.131.729)	(31.339.131.729)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

80.000.000.000	80.000.000.000
80.000.000.000	80.000.000.000
-	-
-	-
80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

Năm nay

Năm trước

8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022	
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
Doanh thu			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi	4.778.443.051	7.552.226.204	
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	2.960.375.765	3.150.227.564	
Cộng	7.738.818.816	10.702.453.768	
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm 2023	Năm 2022	
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ taxi	3.957.122.478	5.869.395.058	
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	2.671.952.962	2.448.275.461	
Cộng	6.629.075.440	8.317.670.519	
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm 2023	Năm 2022	
- Lãi tiền gửi	4.268.480	302.851	
Cộng	4.268.480	302.851	
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	Năm 2023	Năm 2022	
- Lãi tiền vay	-	53.584.418	
- Chi phí tài chính khác	-	51.673.755	
Cộng	-	105.258.173	
(5); (6). CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2023	Năm 2022	
5. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	157.223.797		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
+ Chi phí nhân viên	157.223.797		
6. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.581.045.011	2.004.148.865	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
+ Chi phí nhân viên quản lý	2.709.241.189	1.043.378.967	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.684.322	65.898.885	
+ Chi phí bằng tiền khác	711.271.924	666.161.111	
- Các khoản chi phí QLDN khác	14.847.576	228.709.902	
7. THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm 2023	Năm 2022	
- Thu tiền phạt vi phạm			
- Khác	31.000.000	3.428.012	
Cộng	31.000.000	3.428.012	
9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2023	Năm 2022	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán		397.888.667	
- Chi phí phạt thuế, vi phạm hành chính	22.300.000	80.100.000	
- Khác	1.216.550	68.772.199	
Cộng	23.516.550	546.760.866	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	Năm 2022
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
10.1 <u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>(2.616.773.502)</u>	<u>(267.653.792)</u>
10.2 <u>Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN</u>	<u>0</u>	305.928.336
10.3 <u>Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	<u>22.216.550</u>	<u>507.200.507</u>
- Chi phí không hợp lệ	22.216.550	
10.4 <u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế công khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))</u>	<u>(2.594.556.952)</u>	<u>(66.381.621)</u>
10.5 <u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)</u>		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
13 CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.836.330	150.880.860
- Chi phí nhân công	5.908.104.356	4.267.337.073
- Chi phí khấu hao TSCĐ	792.722.424	1.355.067.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.557.803.480	4.630.951.763
- Chi phí khác bằng tiền	949.503.617	728.169.548
Cộng	<u>10.348.970.207</u>	<u>11.132.406.698</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : 1.457.416.243 VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) (Mã số 33) :0 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (Mã số 34): 0 VNĐ

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Trung Tâm Giáo Dục Nghề Nghiệp Sài Gòn Tourist	Đơn vị trực thuộc	Phải thu khác		279.138.672
		Phải trả khác	(3.715.000.000) 1.973.000.000	(5.640.780.000)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Quan hệ		Năm 2023
Ông Kakazu Shogo	Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	268.373.800

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Văn phòng công ty chỉ hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: cung cấp dịch vụ taxi, cho thuê xe và các dịch vụ khác. Vì vậy thuyết minh theo báo cáo bộ phận theo ngành nghề như sau

Chỉ tiêu	Dịch vụ Taxi		Dịch vụ cho thuê xe		Tổng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu thuần	4.778.443.051	7.552.226.204	2.960.375.765	3.150.227.564	7.738.818.816	10.702.453.768
Giá vốn	3.957.122.478	5.869.395.058	2.671.952.962	2.448.275.461	6.629.075.440	8.317.670.519
Lợi nhuận gộp	821.320.573	1.682.831.146	288.422.803	701.952.103	1.109.743.376	2.384.783.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISIC.

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2023	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	904.246.112		
Người mua trả tiền trước	863.808.377		
Vay và nợ	-		
Phải trả người lao động	623.948.210		
Chi phí phải trả	167.916.999	28.818.178	
Các khoản phải trả phải nộp khác	24.050.099.200	678.749.286	
Cộng	26.610.018.898	707.567.464	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2023, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Năm 2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Văn phòng công ty bị lỗ -2.616.773.502 VND trong năm 2023 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2023 là -111.339.131.729 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là -31.339.131.729. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản là 30.631.564.265. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc, các chủ sở hữu của Văn phòng Công ty đã cam kết có đủ khả năng tài chính và tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Văn phòng có thể trả nợ các khoản nợ đến hạn.

10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.

Người lập biểu

Lê Ngọc Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Thanh Tuyền

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



KAZU SHOGO

